



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

Quý 2 năm 2015

Hà Nội, tháng 08 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.905.179.732.676	12.353.532.587.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.398.487.724.691	1.478.605.215.383
1. Tiền	111	D.01	562.788.216.056	735.455.423.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		835.699.508.635	743.149.791.435
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	D.14	384.764.677.156	156.226.955.160
1. Chứng khoán kinh doanh	121		266.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(160.332.092)	(136.332.592)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		384.658.947.825	156.097.226.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.249.293.679.819	5.816.202.443.701
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	D.02	4.770.743.118.550	4.816.698.461.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		760.120.005.024	639.615.311.406
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		252.358.950.009	135.760.938.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	D.03	770.964.423.125	640.783.585.468
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(304.892.816.889)	(416.655.852.794)
IV. Hàng tồn kho	140		4.391.659.916.247	4.290.692.609.553
1. Hàng tồn kho	141	D.15	4.423.475.646.154	4.322.726.909.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.815.729.907)	(32.034.299.463)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		480.973.734.763	611.805.363.845
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D.04	26.732.697.087	14.095.306.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D.19	74.126.989.708	62.790.805.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D.19	42.782.990.106	37.750.736.371
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		337.331.057.862	497.168.514.977
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.039.432.004.868	10.468.309.443.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.237.281.509.369	2.284.006.561.574
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	D.02	32.443.122.012	1.421.963.879
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.909.881.592	6.939.881.592
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.915.030.944.879	1.923.525.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	D.03	313.071.116.131	353.221.902.599
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(30.173.555.245)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	220		3.500.018.251.600	1.732.480.036.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.10	3.416.064.464.135	1.647.070.583.337
- Nguyên giá	222		5.432.332.044.601	3.592.853.273.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.016.267.580.466)	(1.945.782.689.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.11	35.214.775.500	36.953.920.697
- Nguyên giá	225		84.186.368.439	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(48.971.592.939)	(47.232.447.940)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	48.739.011.965	48.455.532.325
- Nguyên giá	228		55.837.749.017	55.294.239.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.098.737.052)	(6.838.706.942)
III. Bất động sản đầu tư	230	D.13	1.179.286.207.412	1.216.515.492.100
- Nguyên giá	231		1.488.879.354.763	1.499.700.878.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(309.593.147.351)	(283.185.386.817)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	D.16	1.450.966.757.116	3.299.035.228.491
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		556.622.036	291.524.036
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.410.135.080	3.298.743.704.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.404.773.771.069	1.652.574.001.194
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.171.800.605.832	1.127.713.842.741
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		268.529.594.820	477.324.434.322
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(35.556.429.583)	(27.464.275.869)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	75.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		267.105.508.302	283.698.124.264
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	141.266.749.052	156.451.799.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		110.740.153.607	109.608.376.996
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.264.546.287	2.981.594.850
4. Lợi thế thương mại	269		13.834.059.356	14.656.352.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		22.944.611.737.544	22.821.842.031.624

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.511.332.903.998	15.549.480.634.159
I. Nợ ngắn hạn	310		10.240.667.993.709	10.255.335.610.524
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	D.18	2.351.093.245.612	2.546.019.988.372
2. Người mua trả tiền trước	312		2.188.401.097.815	2.275.107.201.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	D.19	339.019.395.531	418.676.710.132
4. Phải trả người lao động	314		93.037.104.304	181.312.570.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	D.05	765.593.295.315	605.710.754.395
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	D.06	243.910.540.634	155.028.130.749
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	D.07	1.678.175.808.696	1.565.912.186.816
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	D.17	2.503.601.320.941	2.481.102.794.569
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	D.08	47.287.457.794	3.443.649.608
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30.548.727.067	23.021.624.121
II. Nợ dài hạn	330		5.270.664.910.289	5.294.145.023.635
1. Phải trả dài hạn người bán	331	D.18	114.355.129.984	81.373.083.879
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		47.317.706.530	581.578.974
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	D.05	100.452.700.758	167.743.589.045
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	D.06	1.460.452.636.551	1.173.585.088.367
5. Phải trả dài hạn khác	337	D.07	51.700.765.018	49.081.423.774
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	D.17	3.318.929.194.299	3.591.828.698.317
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.518.682.385	1.534.064.771
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	D.08	175.257.094.764	224.605.199.894
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		681.000.000	3.812.296.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.433.278.833.546	7.272.361.397.465
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.176.627.896.835	7.019.042.562.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	D.09	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.755.232.307	7.592.571.842
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	6.676.140.566
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		538.202.264.575	555.723.147.020
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.293.309.450	3.292.438.726
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		333.434.215.082	205.648.913.146
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.854.095.094	(99.845.662.966)
- Kỳ này	421b		172.580.119.988	305.494.576.112

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.513.731.243.421	1.467.897.719.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		256.650.936.711	253.318.834.612
1. Nguồn kinh phí	432		256.650.936.711	253.318.834.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		22.944.611.737.544	22.821.842.031.624

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Người lập bảng



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Giám đốc



Vũ Quý Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

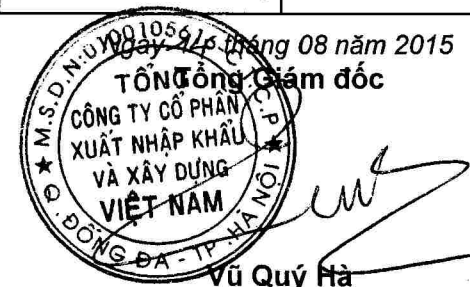
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	<i>D.21</i>	1.964.039.067.473	1.968.547.541.331	3.457.250.096.401	3.557.320.395.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	<i>D.22</i>	-	313.908.341	234.644.878	1.195.962.063
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.964.039.067.473	1.968.233.632.990	3.457.015.451.523	3.556.124.433.409
4. Giá vốn hàng bán	11	<i>D.23</i>	1.697.530.074.183	1.719.149.567.745	2.965.492.235.308	3.107.494.284.389
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		266.508.993.290	249.084.065.245	491.523.216.215	448.630.149.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	<i>D.24</i>	71.570.817.890	47.353.330.606	139.508.123.806	71.964.884.590
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	<i>D.25</i>	92.510.404.681	54.605.981.509	187.531.008.198	104.556.904.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		74.040.613.834	55.754.298.023	157.360.812.558	118.539.791.957
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(15.495.056.630)	8.372.345.181	(7.276.269.768)	23.049.751.154
9. Chi phí bán hàng	25	<i>D.28</i>	6.031.513.681	16.847.127.699	22.004.684.815	27.128.940.372
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	<i>D.28</i>	98.898.144.233	128.517.793.642	185.754.498.683	222.711.970.395
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		125.144.691.955	104.838.838.182	228.464.878.557	189.246.969.989
12. Thu nhập khác	31	<i>D.26</i>	13.783.068.140	76.632.922.908	22.983.045.652	158.525.884.494
13. Chi phí khác	32	<i>D.27</i>	7.255.230.950	10.588.345.427	11.888.889.539	176.350.752.821
14. Lợi nhuận khác	40		6.527.837.190	66.044.577.481	11.094.156.113	(17.824.868.327)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.672.529.145	170.883.415.663	239.559.034.670	171.422.101.662
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7.173.149.433	12.852.788.925	12.958.390.814	21.315.172.035
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.424.289.841	2.760.531.888	3.159.862.186	5.032.541.561
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		123.075.089.871	155.270.094.850	223.440.781.670	145.074.388.066
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		86.963.995.666	117.943.511.042	172.580.119.988	124.201.622.515
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		36.111.094.205	37.326.583.808	50.860.661.682	20.872.765.551
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		197	318	391	281
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập bảng


Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Hòa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2015
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	239.559.034.670	171.422.101.662
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	195.027.748.455	166.032.571.677
- Các khoản dự phòng	03	10.419.701.185	(16.174.920.215)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48.178.752.467)	(20.922.394.624)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(222.028.864.138)	19.286.945.315
- Chi phí lãi vay	06	157.360.812.558	118.539.791.957
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	332.159.680.262	438.184.095.771
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	332.266.604.765	(110.904.059.822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(72.014.572.002)	628.434.569.734
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(135.534.914.544)	(360.588.611.019)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28.775.081.478)	12.721.305.469
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(165.169.347.552)	(154.346.042.741)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11.899.194.297)	(46.107.436.178)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.408.155.159	19.812.276.621
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(54.287.160.937)	(28.894.347.443)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	222.154.169.376	398.311.750.392
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(103.066.651.360)	(240.720.532.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.910.754.109	87.214.335.489
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(331.592.372.970)	(121.165.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	108.289.561.444	40.302.917.201
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(6.762.469.349)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	160.120.000.000	1.657.481.674
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	47.574.960.783	36.369.708.328
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(109.763.747.994)	(203.103.559.034)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
		Năm 2015	Năm 2014
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	17.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(2.374.977.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.428.568.974.229	1.472.196.626.221
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.617.019.257.970)	(1.995.980.646.159)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.682.651.333)	(5.103.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(192.507.912.074)	(523.789.122.938)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(80.117.490.692)	(328.580.931.580)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.478.605.215.383	1.110.600.948.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.398.487.724.691	782.020.016.858

Người lập biểu



Trần Minh Toàn

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 14 tháng 08 năm 2015



Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;



- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 30/06/2015: 27 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 27 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52,60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
12	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
14	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
15	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
16	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
17	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
18	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
19	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
21	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
22	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
23	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
24	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
25	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
26	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
27	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty Liên doanh				
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An	Hà Nội	50,00%	50,00%

2	Khánh Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
Công ty Liên kết				
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
5	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
8	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
9	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%
10	Công ty cổ phần Vipaco	Hà Nội	38,96%	30,35%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 30 tháng 06 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	23.944.344.463	18.201.731.035
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	538.843.871.593	717.253.692.913
Cộng	562.788.216.056	735.455.423.948

D.02- Phải thu khách hàng	30/06/2015	01/01/2015
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendor)	664.611.616.629	718.611.719.511
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
- Chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp (Công ty Mẹ)	638.627.086.615	510.580.070.161
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 1	149.066.873.512	165.692.491.912
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 2	223.031.516.801	349.916.498.384
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 5	226.106.664.127	315.200.394.547
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 9	433.419.394.089	456.956.732.673
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 25	339.880.220.948	324.632.134.514
- Phải thu khách hàng tại Công ty cổ phần Vimeco	225.638.175.180	383.393.765.153
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	281.782.299.010	3.135.382.933
Cộng	4.770.743.118.550	4.816.698.461.427
* Phải thu khách hàng dài hạn		
- Phải thu khách hàng dài hạn tại Công ty cổ phần Vimeco	27.163.094.956	-
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	5.280.027.056	1.421.963.879
Cộng	32.443.122.012	1.421.963.879

D.03- Phải thu khác	30/06/2015	01/01/2015
* Phải thu khác ngắn hạn		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	38.500.570	16.913.500.000
- Phải thu khác	770.925.922.555	623.870.085.468
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	398.265.267.228	243.596.669.890
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	117.367.226.434	99.390.282.663
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	60.596.326.212	36.428.678.594
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	194.697.102.681	244.454.454.321
Cộng	770.964.423.125	640.783.585.468
* Phải thu khác dài hạn		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	132.674.806.677	148.791.410.664
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	165.845.490.763	204.430.491.935
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	14.550.818.691	-
Cộng	313.071.116.131	353.221.902.599

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.04- Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	23.137.155.018	11.395.660.875
- Chi phí bảo hiểm	222.909.336	231.732.127
- Chi phí khác	3.372.632.733	2.467.913.706
Cộng	26.732.697.087	14.095.306.708
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	16.023.408.846	9.238.250.611
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	40.159.111.353	42.085.429.579
- Công cụ dụng cụ	52.106.646.433	73.772.673.800
- Vật tư luân chuyển	18.673.297.989	84.111.367
- Chi phí sửa chữa lớn	5.100.517.114	8.232.198.434
- Chi phí lãi vay		10.558.969.523
- Chi phí khác	9.106.267.317	12.382.666.279
Cộng	141.266.749.052	156.451.799.593

D.05 - Chi phí phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	483.803.917.232	475.546.442.341
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	104.977.630.795	75.002.771.089
- Trích trước khác	176.811.747.288	55.161.540.965
Cộng	765.593.295.315	605.710.754.395
b) Dài hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	78.613.606.401	66.674.941.266
- Trích trước khác	21.839.094.357	101.068.647.779
Cộng	100.452.700.758	167.743.589.045

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	11.911.512.604	10.715.239.606
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	115.076.616.399	115.741.552.096
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	116.922.411.631	28.571.339.047
Cộng	243.910.540.634	155.028.130.749

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	178.502.204.785	201.638.053.827
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	178.444.130.727	199.521.361.993
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 7	209.203.873.035	72.130.646.815
- Cho thuê văn phòng tại Công ty cổ phần Vimeco	75.399.030.222	6.958.268.000
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	678.214.983.806	678.214.983.806
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	140.688.413.976	15.121.773.926
Cộng	1.460.452.636.551	1.173.585.088.367

D.07 - Phải trả khác	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	360.800.778
- Kinh phí công đoàn	8.691.415.098	8.506.622.354
- Bảo hiểm xã hội	19.938.779.631	21.464.151.976
- Bảo hiểm y tế	1.141.710.541	2.031.007.005
- Phải trả về cổ phần hoá	413.809.489	202.281.618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.238.740.800	962.233.060
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	170.648.143.520	172.253.018.547
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	65.894.747.673	70.093.148.100
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	188.042.480.658	254.684.087.525
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 3	44.430.718.055	35.076.627.598
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	91.855.880.534	72.694.720.439
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 12	67.066.354.065	67.267.026.382
- Phải trả khác tại Công ty Vimeco	53.220.366.188	77.279.902.289
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	108.291.297.970	110.127.393.768
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	278.956.967.895	94.564.768.798
Cộng	1.678.175.808.696	1.565.912.186.816
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Vinaconsult	29.068.308.450	29.068.308.450
- Phải trả dài hạn khác tại Vimeco	1.792.132.000	1.792.132.000
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty Phát triển thương mại	6.943.723.023	6.616.887.785
- Phải trả dài hạn khác	13.896.601.545	11.604.095.539
Cộng	51.700.765.018	49.081.423.774



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.08 - Dự phòng phải trả	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	47.287.457.794	3.443.649.608
Cộng	47.287.457.794	3.443.649.608
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	156.025.314.654	161.152.386.581
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	-	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.453.737.390	14.303.206.559
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	4.778.042.720	5.786.041.425
Cộng	175.257.094.764	224.605.199.894

D09- Vốn chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	538.202.264.575	555.723.147.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	16.293.309.450	3.292.438.726

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Xây lắp	2.415.455.289.181	2.161.303.271.208
- Bất động sản	349.006.850.755	611.270.662.043
- Sản xuất công nghiệp	461.831.197.204	474.554.939.081
- Tư vấn	1.164.383.741	2.917.607.091
- Hoạt động khác	229.792.375.520	307.273.916.049
Cộng	3.457.250.096.401	3.557.320.395.472

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Giảm giá hàng bán		31.754.456
- Hàng bán bị trả lại	234.644.878	1.164.207.607
Cộng	234.644.878	1.195.962.063

D.23 - Giá vốn hàng bán	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Xây lắp	2.224.109.359.658	1.969.434.905.336
- Bất động sản	233.671.822.364	549.802.449.039
- Sản xuất công nghiệp	343.988.929.700	356.362.702.853
- Tư vấn	943.850.405	2.065.399.244
- Hoạt động khác	162.778.273.181	229.828.827.917
Cộng	2.965.492.235.308	3.107.494.284.389

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.885.536.194	45.213.009.441
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	21.926.233.152	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.264.419.700	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53.967.717.172	22.751.828.044
- Lãi bán hàng trả chậm	1.500.000.000	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.964.217.588	4.000.047.105
Cộng	139.508.123.806	71.964.884.590

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Chi phí lãi vay	157.360.812.558	118.539.791.957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.788.964.705	1.963.302.353
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.509.965.769	(18.788.515.531)
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư		1.242.567.465
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	19.871.265.166	1.599.757.764
Cộng	187.531.008.198	104.556.904.008

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.26 - Thu nhập khác	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.662.432.185	83.224.182.987
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Thu nhập khác	13.320.613.467	75.301.701.507
Cộng	22.983.045.652	158.525.884.494

D.27 - Chi phí khác	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.156.875.630	170.720.768.217
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Thu nhập khác	8.732.013.909	5.629.984.604
Cộng	11.888.889.539	176.350.752.821

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 1/1/2015 đến 30/06/2015	Từ 1/1/2014 đến 30/06/2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	105.585.439.065	103.586.449.825
- Chi phí nguyên vật liệu	5.126.665.759	3.573.924.318
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.734.453.547	2.298.976.183
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.252.034.433	15.721.567.519
- Thuế, phí và lệ phí	9.423.841.106	16.075.445.020
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	2.563.768.197	1.240.361.231
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(3.992.272.073)	37.971.360.380
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.007.757.553	16.288.682.847
- Chi phí bằng tiền khác	40.052.811.096	25.955.203.072
Cộng	185.754.498.683	222.711.970.395
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	6.138.575.538	5.946.611.305
- Chi phí nguyên vật liệu	2.756.344.349	3.818.031.292
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.938.739.194	6.686.501.032
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	173.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.504.111.215	6.878.783.050
- Chi phí bằng tiền khác	4.666.914.519	3.626.013.693
Cộng	22.004.684.815	27.128.940.372

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.845.924.012.413	1.037.385.647.121	622.116.765.652	87.426.848.150	3.592.853.273.336
Mua trong kỳ	-	15.121.559.046	11.717.576.364	804.059.519	27.643.194.929
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.929.631.707.680	-	5.399.043.141	477.309.729	1.935.508.060.550
Tăng khác	2.487.317.446	7.752.941.371	2.504.787.637	442.418.522	13.187.464.976
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.262.593.425)	(24.948.972.305)	(5.701.652.016)	(820.673.104)	(36.733.890.850)
Giảm khác	(14.153.116.771)	(40.228.691.976)	(25.712.055.008)	(20.032.194.585)	(100.126.058.340)
Số dư tại ngày 30/06/2015	3.758.627.327.343	995.082.483.257	610.324.465.770	68.297.768.231	5.432.332.044.601
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	688.868.634.255	754.563.531.035	433.573.151.331	68.777.373.378	1.945.782.689.999
Khấu hao trong kỳ	98.375.655.261	42.137.385.626	20.169.710.243	2.882.936.726	163.565.687.856
Tăng khác	56.538.644	243.142.857	1.802.148.952	-	2.101.830.453
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.625.085.140)	(22.008.046.589)	(4.376.213.661)	(655.899.620)	(30.665.245.010)
Giảm khác	(16.232.900.576)	(20.408.311.039)	(9.961.944.880)	(17.914.226.337)	(64.517.382.832)
Số dư tại ngày 30/06/2015	767.442.842.444	754.527.701.890	441.206.851.985	53.090.184.147	2.016.267.580.466
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.157.055.378.158	282.822.116.086	188.543.614.321	18.649.474.772	1.647.070.583.337
Số dư tại ngày 30/06/2015	2.991.184.484.899	240.554.781.367	169.117.613.785	15.207.584.085	3.416.064.464.135

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.568	-	84.186.368.637
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(198)	-	(198)
Số dư tại ngày 30/06/2015	2.393.958.725	6.436.163.344	75.356.246.370	-	84.186.368.439
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	1.772.262.759	4.627.465.646	40.832.719.535	-	47.232.447.940
Khấu hao trong kỳ	51.543.672	190.665.680	1.496.935.845	-	1.739.145.197
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(198)	-	(198)
Số dư tại ngày 30/06/2015	1.823.806.431	4.818.131.326	42.329.655.182	-	48.971.592.939
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	621.695.966	1.808.697.698	34.523.527.033	-	36.953.920.697
Số dư tại ngày 30/06/2015	570.152.294	1.618.032.018	33.026.591.188	-	35.214.775.500

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	51.867.278.883	3.426.960.384	55.294.239.267
Mua trong kỳ	-	1.774.703.000	1.774.703.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(1.231.193.250)	(1.231.193.250)
Số dư tại ngày 30/06/2015	51.867.278.883	3.970.470.134	55.837.749.017
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.816.259.556	3.022.447.386	6.838.706.942
Khấu hao trong kỳ	223.617.298	402.683.249	626.300.547
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(366.270.437)	(366.270.437)
Số dư tại ngày 30/06/2015	4.039.876.854	3.058.860.198	7.098.737.052
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	48.051.019.327	404.512.998	48.455.532.325
Số dư tại ngày 30/06/2015	47.827.402.029	911.609.936	48.739.011.965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư tại ngày 01/01/2015	Tăng	Giảm	Số dư tại ngày 30/06/2015
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.499.700.878.917	436.295.153	11.257.819.307	1.488.879.354.763
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.317.619.390.062	436.295.153	-	1.318.055.685.215
- Nhà và quyền sử dụng đất	172.453.945.655	-	11.257.819.307	161.196.126.348
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	283.185.386.817	29.096.614.855	2.688.854.321	309.593.147.351
- Quyền sử dụng đất	2.701.715.273	1.968.783.258	-	4.670.498.531
- Nhà cửa vật kiến trúc	221.928.913.344	26.747.105.919	2.171.356.821	248.847.176.084
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.554.758.200	380.725.678	517.497.500	59.452.981.378
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	1.216.515.492.100	-	-	1.179.286.207.412
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927	-	-	4.957.044.669
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.095.690.476.718	-	-	1.071.551.022.773
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.899.187.455	-	-	102.778.139.970
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	266.061.423	105.729.331	(160.332.092)	266.061.423	129.728.831	(136.332.592)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2015		01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b1) Ngắn hạn	384.658.947.825	384.658.947.825	156.097.226.329	155.997.226.329		
- Tiền gửi có kỳ hạn	368.263.487.471	368.263.487.471	41.200.887.471	41.100.887.471		
- Các khoản đầu tư khác	16.395.460.354	16.395.460.354	114.896.338.858	114.896.338.858		
b2) Dài hạn	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	75.000.000.000	75.000.000.000		

D.15 - Hàng tồn kho	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.275.088.145	-	19.488.733	-
- Nguyên liệu, vật liệu	52.073.313.246	(3.683.355.972)	99.016.931.237	(2.796.847.168)
- Công cụ, dụng cụ	10.181.468.148	-	4.364.049.218	147.085.770
- Chi phí SX, KD dở dang	4.310.876.531.490	(24.944.520.772)	3.866.209.185.982	(28.990.967.607)
- Thành phẩm	9.153.926.168	(374.238.149)	313.957.744.863	(393.570.458)
- Hàng hóa	39.693.777.909	(2.813.615.014)	38.850.642.940	-
- Hàng gửi đi bán	221.541.048	-	308.866.043	-
Cộng	4.423.475.646.154	(31.815.729.907)	4.322.726.909.016	(32.034.299.463)

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Công trình Nhà sinh hoạt văn hóa than Núi Béo của Công ty CPXD số 9	490.761.283	291.524.036	490.761.283	291.524.036
- Chi phí sửa chữa TSCĐ của Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	265.098.000	265.098.000	-	-
Cộng	755.859.283	556.622.036	490.761.283	291.524.036

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/06/2015	01/01/2015
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Dự án mở đường vào Trung Văn tại VC3	66.687.088.237	66.479.369.572
- Các dự án cấp thoát nước tại Viwaco	34.660.296.385	24.677.027.389
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	213.525.577.182	186.106.946.488
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	937.525.314.984	979.275.067.890
- Công trình thủy điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	8.549.915.554	1.859.169.067.017
- Dự án khác	71.480.648.175	65.054.931.536
Cộng	1.450.410.135.080	3.298.743.704.455

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015		Biến động trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.000.696.209.804	2.000.696.209.804	1.284.652.580.844	1.151.731.713.036	1.867.775.341.996	1.867.775.341.996
- Vay ngắn hạn tổ chức		-				-
- Vay ngắn hạn cá nhân	214.108.279.843	214.108.279.843	102.227.662.631	33.741.633.434	145.622.250.646	145.622.250.646
- Nợ dài hạn đến hạn trả	288.796.831.294	288.796.831.294	(9.963.726.097)	168.944.644.536	467.705.201.927	467.705.201.927
Cộng	2.503.601.320.941	2.503.601.320.941	1.376.916.517.378	1.354.417.991.006	2.481.102.794.569	2.481.102.794.569
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	1.283.579.167.605	1.283.579.167.605	4.804.866.688	62.193.189.164	1.340.967.490.081	1.340.967.490.081
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	59.377.435.980	59.377.435.980	1.218.287.041	14.673.969.361	72.833.118.300	72.833.118.300
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	132.674.806.678	132.674.806.678	2.836.946.522	18.953.550.594	148.791.410.750	148.791.410.750
+ Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	28.897.364.377	28.897.364.377	749.633.125	28.565.669.209	56.713.400.461	56.713.400.461
+ Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (DA Bảo tàng HN)	1.062.629.560.570	1.062.629.560.570			1.062.629.560.570	1.062.629.560.570
- Vay tại các Công ty con	2.035.350.026.694	2.035.350.026.694	25.076.192.051	240.587.373.593	2.250.861.208.236	2.250.861.208.236

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

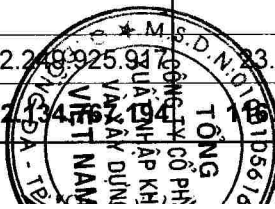
D.18 - Phải trả người bán	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	264.766.771.815	264.766.771.815	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	177.244.366.186	177.244.366.186	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	218.990.400.565	218.990.400.565	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	82.038.421.528	82.038.421.528	102.139.426.538	102.139.426.538
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 2	88.812.623.117	88.812.623.117	110.771.196.698	110.771.196.698
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 5	107.484.975.687	107.484.975.687	123.101.025.192	123.101.025.192
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	240.367.282.443	240.367.282.443	267.571.054.686	267.571.054.686
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	174.769.844.964	174.769.844.964	192.538.616.086	192.538.616.086
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	275.674.858.229	275.674.858.229	314.079.909.875	314.079.909.875
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	124.446.992.751	124.446.992.751	133.193.082.484	133.193.082.484
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	596.496.708.327	596.496.708.327	659.590.067.333	659.590.067.333
Cộng	2.351.093.245.612	2.351.093.245.612	2.546.019.988.372	2.546.019.988.372
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 3	94.540.116.197	94.540.116.197	81.373.083.879	81.373.083.879
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	19.274.598.733	19.274.598.733	-	-
- Phải trả người bán dài hạn khác	540.415.054			
Cộng	114.355.129.984	113.814.714.930	81.373.083.879	81.373.083.879

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	134.701.476.356	163.930.792.286	196.591.491.514	102.040.777.129
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		100.740.605	100.740.605	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế TNDN	70.327.204.518	11.506.392.982	39.549.746.994	42.283.850.506
- Thuế thu nhập cá nhân	17.817.819.178	6.603.796.643	6.718.481.445	17.703.134.376
- Thuế tài nguyên	6.559.191.081	11.943.917.326	11.440.276.967	7.062.831.440
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	151.815.541.844	10.448.693.681	15.238.212.836	147.026.022.689
- Thuế thu trên vốn		-	-	-
- Các loại thuế khác	37.455.477.155	20.005.822.077	34.558.519.840	22.902.779.392
Cộng	418.676.710.132	224.540.155.600	304.197.470.201	339.019.395.531
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	62.790.805.789	105.322.770.411	93.986.586.492	74.126.989.708
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.339.737.711	18.153.468	1.357.891.179	-
- Thuế TNDN	13.074.932.821	5.621.968.877	79.641.420	18.617.260.278
- Thuế thu nhập cá nhân	30.898.974	296.553.868	292.288.166	35.164.676
- Thuế tài nguyên	254.268.697	-	254.268.697	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	255.484.831	4.151.761.168	3.914.165.323	493.080.676
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	22.795.413.337	3.091.997.056	2.248.925.917	23.637.484.476
Cộng	100.541.542.160	118.503.204.848	107.134.752.194	116.909.979.814



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 30/06/2015

D.20 - Nợ xấu	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	26.726.077.463	-	26.726.077.463	-
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689	-	8.372.107.689	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	6.477.529.000	-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	1.833.689.916			
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	415.849.566			
- Công ty CP XD số 45	359.845.500			
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	512.938.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	12.232.500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	421.343.850			
- Công ty Liên danh VIKOWA	111.480.000			